

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/DS-PT

Ngày: 02-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tuấn

Ông Nguyễn Lê Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Xóm A, thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1963

2. Ông Nguyễn S, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Mai Hoàng P, sinh năm 1990; Địa chỉ: Lầu D, Tòa nhà L - A T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Thanh H – Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình P1, sinh năm

1954; Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn S.

Tại phiên tòa, có mặt bà Trần Thị T, ông Mai Hoàng P và Luật sư Phan Thanh H; các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T và bà Lê Thị T1 có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ thân thích gì. Trước đây, bà T cho bà T1 vay tiền nhiều lần, mỗi lần với số tiền khác nhau và bà T1 có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ. Trong quá trình tham gia chơi hụi, bà T1 có hốt hụi nhưng sau đó không có khả năng đóng hụi chết cho bà T nên các bên thỏa thuận thống nhất chuyển nợ hụi chết thành tiền vay. Bà T không xác định được số tiền vay và tiền hụi là cụ thể bao nhiêu, cũng không xác định được bà T1 tham gia chơi chân hụi mở và kết thúc khi nào; có bao nhiêu người tham gia chơi và những người tham gia chơi hụi là ai.

Đến ngày 14/7/2022 (âm lịch), bà T1 và bà T thỏa thuận chốt lại tiền nợ vay là 1.300.000.000 đồng. Thời điểm này, bà T1 là người viết giấy tờ và ký tên, lần tay điểm chỉ vào giấy vay tiền. Khi chốt nợ, các bên thỏa thuận tiền lãi là 1,5%/tháng. Bà T1 thỏa thuận trong thời hạn 01 tuần hoặc 01 tháng các con của bà T1 sẽ góp tiền trả lại cho bà T. Thế nhưng hết thời hạn bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T1 trả tiền nhưng bà T1 không trả tiền gốc và tiền lãi.

Do bà T1 vay tiền để chăm lo cho cuộc sống gia đình, vì chồng bà T1 bị bệnh và các con còn nhỏ còn đi học, nên bà T xác định đây là nợ của vợ chồng bà T1. Do đó, tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà T1, ông S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T 1.300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 14/7/2022 (âm lịch) cho đến nay, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà T chỉ yêu cầu bà T1, ông S trả tiền gốc 1.300.000.000 đồng.

Trước đây, bà T có chồng tên là Nguyễn Đình P1, nhưng bà T và ông P1 đã ly hôn tại Quyết định số 171/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2020, nên số tiền mà vợ chồng bà T1 nợ bà T là tài sản riêng của bà T. Số tiền này không liên quan gì đến ông Nguyễn Đình P1.

Bị đơn bà Lê Thị T1 tại cấp sơ thẩm trình bày:

Trước đây, bà Lê Thị T1 có tham gia chơi hụi do bà Trần Thị T làm chủ. Bà T1 tham gia chơi 06 dây hụi cụ thể bao nhiêu người chơi, ai tham gia, thời gian mở hụi, thời gian hốt hụi như thế nào thì bà T1 không xác định được. Trong thời gian chơi hụi thì bà T1 có hốt hụi nhưng sau đó bà T1 không có tiền để đóng hụi chết cho bà T nên bà T1 và bà T thỏa thuận chuyển từ nợ hụi sang nợ vay. Cụ thể ngày 14/7/2022, bà T1 và bà T thống nhất số tiền bà T1 còn nợ bà T là 1.300.000.000 đồng. Bà T1 có viết một tờ giấy thể hiện còn nợ bà T 1.300.000.000

đồng, tờ giấy này do bà T1 tự viết và ký tên, điểm chỉ vào giấy. Bà T và bà T1 không thỏa thuận tiền lãi, tại thời điểm viết giấy nợ này bà T1 hẹn trong thời hạn 01 tháng, bà T1 kiểm tiền trả dần cho bà T nhưng do gia đình không sắp xếp được tiền nên không có tiền trả cho bà T theo thỏa thuận, cho đến nay bà T1 cũng không trả cho bà T khoản tiền nào.

Số tiền nợ bà T là do bà T1 hốt hụi đem về lo cho gia đình. Do chồng bà T1 bị bệnh, con đi học nên bà T1 hốt hụi về để lo cho gia đình. Số tiền nợ này gia đình bà T1 đều biết nên cố gắng kiểm tiền trả cho bà T.

Hiện nay, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T1 phải trả cho bà T số tiền 1.300.000.000 đồng và tiền lãi thì bà T1 chấp nhận, nhưng vì điều kiện khó khăn nên không có tiền trả một lần nên bà T1 xin bà T trả dần dần đến khi nào trả hết tiền.

Ông Mai Hoàng P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S trình bày:

Cuối năm 2020 (vào khoảng tháng 12/2020), bà Lê Thị T1 có vay của bà Trần Thị T số tiền 3.000.000 đồng với lãi suất 300.000 đồng/1.000.000 đồng, tức lãi suất 30%/tháng. Tiếp tục sau đó khoảng vài tháng, bà T1 tiếp tục vay tiền của bà T nhiều lần, mỗi lần khoảng 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền khoảng 50.000.000 đồng. Các bên tiếp tục thỏa thuận lãi suất là 30%/tháng (50.000.000 đồng tiền lãi hàng tháng là 15.000.000 đồng). Bà T và bà T1 không thỏa thuận lãi suất, các bên không viết giấy tờ thể hiện vay tiền với nhau. Do bà T1 không có khả năng trả tiền lãi nên bà T tính cộng tiền gốc và lãi vào chung; sau đó, tính tiền lãi trên tổng số tiền này. Sau nhiều lần tính toán thì số tiền bà T1 vay 50.000.000 đồng đến ngày 14/7/2022 (âm lịch) thành số tiền nợ là 1.300.000.000 đồng. Bà T1 có viết giấy thể hiện có nợ bà T 1.300.000.000 đồng và ký tên, điểm chỉ vào giấy này. Mặc dù, bà T1 có viết giấy xác định còn nợ bà T 1.300.000.000 đồng, nhưng thực tế bà T1 chỉ vay bà T số tiền 50.000.000 đồng. Do bà T1 chưa trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T nên bà T1 chỉ đồng ý trả lại cho bà T số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định. Bà T1 không chấp nhận trả cho bà T số tiền 1.300.000.000 đồng.

Việc vay mượn do bà T1 thực hiện để chi tiêu cá nhân, chồng bà T1 là ông Nguyễn S hoàn toàn không biết, nên khoản nợ này không liên quan gì đến ông S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến: Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn thể hiện các bên vay tiền với nhau rất nhiều lần. Đến ngày 14/7/2022, tổng cộng số tiền vay là 1.300.000.000 đồng thể hiện trong giấy ghi nợ ngày 14/7/2022. Thế nhưng, trong giấy ghi nợ này thể hiện nội dung thỏa thuận giữa các bên không đầy đủ như không thể hiện thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận giữa các bên, cũng không thể hiện rõ sự giao nhận tiền giữa các bên, bà T1 đã nhận được số tiền 1.300.000.000 đồng hay không. Trong khi đó, giữa bà T1 và bà T không có quan hệ thân thích gì, gia đình bà T1 khó khăn và ở tại vùng quê này làm sao xảy ra chuyện cho vay 1.300.000.00 đồng chỉ thể hiện trên một tờ giấy xác nhận nợ. Các bên cũng đều xác định, số tiền nợ phát sinh từ việc chơi hụi, nhưng không ai xác định được bao nhiêu thành viên tham gia chơi,

người nào chơi và thời gian mở, hốt khi nào. Thế nhưng, có một số chứng cứ mà bị đơn cung cấp trong đó một giấy ghi ngày 05/5 có một số nội dung liên quan đến tiền hui. Căn cứ vào tờ giấy này cũng đã phản ánh được số tiền bà T1 nợ bà T có xuất phát từ việc chơi hui. Tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của bị đơn không thể giải thích và chứng minh được nguồn gốc các chứng từ mà bị đơn cung cấp xuất phát từ số tiền vay 50.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ mà bị đơn cung cấp có liên quan đến số tiền 1.300.000.000 đồng hay không. Xem xét các chứng cứ bị đơn cung cấp thì có liên kết với nhau, ví dụ: Tờ giấy ghi ngày 20/3/2022, T1 mượn chị Đ 260.000.000 đồng; ngày 30/4/2022, T1 có mượn chị Đ số tiền 370.000.000 đồng; ngày 05/5/2022, T1 nợ chị Đ số tiền 950.000.000 đồng. Trong các giấy tờ này thể hiện số tiền hàng tháng tăng dần.

Do tờ giấy xác nhận nợ của nguyên đơn cung cấp không thể hiện rõ thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận như thế nào, không thể hiện bị đơn đã nhận được số tiền 1.300.000.000 đồng. Ngoài ra, số tiền bị đơn mượn của nguyên đơn để sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng bà T1, ông S phải trả lại số tiền 1.300.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào: - Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T: Buộc ông Nguyễn S, bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Tàn s tiền 1.300.000.0000 đồng (*Một tỷ, ba trăm triệu đồng*). Bà Trần Thị T không yêu cầu tính lãi.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S phải có trách nhiệm liên đới nộp số tiền 51.000.000 đồng (*Năm mươi một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nộp ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/02/2023, bị đơn bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S (do ông Mai Hoàng P đại diện) kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến cơ bản như tại phiên tòa sơ thẩm.

- Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Luật sư Phan Thanh H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định; Luật sư Phan Thanh H đã được nghiên cứu hồ sơ tại cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận Luật sư Phan Thanh H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn, nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình P1 vắng mặt đến lần thứ hai và việc vắng mặt ông P1 không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người tham gia tố tụng này như ý kiến của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, Luật sư và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ý kiến của Luật sư và của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng thực tế khoản nợ 1.300.000.000 đồng mà bà Lê Thị T1 viết giấy nhận nợ vào ngày 14/7/2022 (âm lịch) xuất phát từ các khoản vay nhiều lần tổng cộng 50.000.000 đồng, quá trình vay cộng dồn tiền gốc với tiền lãi thành 1.300.000.000 đồng; Đồng thời xuất trình 13 tài liệu (trong đó có 03 tài liệu là bản sao không có công chứng, chứng thực) để làm chứng cứ chứng minh (từ BL74-86).

[2.2] Tuy nhiên, bà T không thừa nhận 11/13 tài liệu, 02 tài liệu (BL80,81) bà T thừa nhận thì thể hiện tiền chơi huê hụi, nhưng bà T cho rằng các khoản chơi huê này đã thanh toán xong, không liên quan đến khoản tiền 1.300.000.000 đồng đang tranh chấp; 11/13 tài liệu còn lại bà T không thừa nhận, phía bị đơn cũng

không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh các khoản tiền trong 11 tài liệu này có liên quan đến khoản tiền 1.300.000.000 đồng đang tranh chấp mà bà T1 đã thừa nhận tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 14/7/2022 (âm lịch). Ngoài ra, phía bị đơn cũng không chứng minh được khoản tiền lãi cộng dồn như thế nào từ số tiền vay gốc 50.000.000 đồng thành số tiền 1.300.000.000 đồng.

[2.3] Trong khi đó, tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2022 (BL12), do Tòa án cấp sơ thẩm lập tại UBND xã B, có sự chứng kiến của Cán bộ tư pháp xã, bà Lê Thị T1 đã khai nhận: Vào ngày 14/7/2022, bà T1 và bà T thống nhất số tiền bà T1 còn nợ bà T là 1.300.000.000 đồng và bà T1 đã viết giấy nhận còn nợ số tiền này. Số tiền nợ của bà T, bà T1 đã sử dụng chăm lo cho gia đình, do chồng bị bệnh, con đi học và số nợ này gia đình bà T1 đều biết.

[2.4] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà T1, ông S cùng liên đới trả cho bà T 1.300.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

[2.5] Do đó, ý kiến của Luật sư và người đại diện theo uỷ quyền của bà T1, ông S là không có cơ sở để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S (do ông Mai Hoàng P đại diện); Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T: Buộc ông Nguyễn S, bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T 1.300.000.000 đồng (*Một tỷ, ba trăm triệu đồng*). Bà Trần Thị T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S phải có trách nhiệm liên đới nộp 51.000.000 đồng (*Năm mươi một triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015938 ngày 15/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh; Bà Lê Thị T1, ông Nguyễn S mỗi người còn phải nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện T.Linh;
- VKSND huyện T.Linh;
- Chi cục THADS huyện T.Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái